

## JACQUES DERRIDA VÀ “TRÌ BIỆT” NGÔN TỪ

Jacques Derrida and “Différance” of language

Ngày nhận bài: 02/10/2016; ngày phản biện: 07/10/2016; ngày duyệt đăng: 21/11/2016

Lê Huy Bắc\*

### TÓM TẮT

Jacques Derrida (1930 - 2004) là người khởi xướng giải cấu trúc. Ông là triết gia có gốc gác Do Thái. Một khái niệm then chốt trong tư tưởng của Derrida là “Trì biệt”. Ông lấy “chữ” làm đối tượng nghiên cứu cho lý thuyết “trì biệt”. Với Derrida, “chữ” có vai trò quan trọng hơn “lời”, vốn là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học từ Saussure đến Bakhtin. Trong sự “trì biệt”, nghĩa của chữ sẽ tạo sinh liên tục và vô hạn.

**Từ khóa:** *trì biệt; chữ; giải cấu trúc*

### ABSTRACT

Jacques Derrida (1930 - 2004) was the initiator of deconstruction. He is a philosopher with Jewish roots. A key concept in Derrida's thought is “Différance”. He took “word” as the object of study for the theory “différance”. With Derrida, “word” is more important than “parole” (speaking), which is the object of study of linguistics from Saussure to Bakhtin. In the “différance”, meanings of the word will be created continuously and infinitely.

**Keywords:** *Différance; Derrida; word; deconstruction*

Trong quan niệm “đối thoại” của nhóm Bakhtin và Peirce, *lời* luôn tồn tại trong thế đối thoại nội tại để tạo một dàn bề liên giọng của “sắc thái” lời, thì trong “trì biệt” (Différance) của Derrida, *chữ* tồn tại trong sự trì biệt để tạo nghĩa mới hay nội hàm diễn ngôn mới. Một đẳng đề cao tính “dân chủ” của diễn ngôn, một đẳng đề cao tính “tự sinh”, “tự do” về nghĩa. Trì biệt “nghĩa” trong “chữ” của Derrida đến từ cấu trúc nội tại của nó trong mối tương tác từ vưng của chữ viết trước và sau nó, của những cấu trúc diễn ngôn lộ rõ hay ngầm ẩn, mà nó được đặt vào. Ngoài ra, trì biệt còn là sản phẩm của những tương tác văn hoá. Vấn đề này khá phức tạp, bởi chỉ ít là có ba lớp văn hoá (hay mã) được lưu giữ trong chữ: ấy là văn hoá của chính chữ đó, văn hoá của người sáng tạo và văn hoá của người tiếp nhận. Vậy nên, *chữ* là nơi giao nhau của nhiều lớp văn hoá để định hình nghĩa.

Trong nhiều trường hợp, chữ được khai sinh cũng nhờ sự trì biệt này.

Jacques Derrida (1930 - 2004) được xem là người lĩnh xướng giải cấu trúc. Ông là triết gia có gốc gác Do Thái. Vào những thập kỷ cuối thế kỷ 20, Derrida đã đưa ra sự cách tân triết học xứng đáng với giới học giả Do Thái trác tuyệt, những người làm thay đổi bộ mặt thế giới, khiến nhân loại tiến bộ hơn với tư cách con người, Carl Marx, Friedrich Nietzsche, Sigmund Freud, Ludwig Wittgenstein, Michel Foucault... Sau cái chết vào tuổi 74, Jacques Derrida đã để lại hơn 80 cuốn sách cùng với hàng chục tiểu luận đăng trên các báo. Ảnh hưởng của Derrida đến đời sống tinh thần nhân loại là vô cùng rộng khắp. Các lĩnh vực như tâm lý học, văn hóa học, phê bình văn học, nhân chủng học, kí hiệu học, ngôn ngữ học, nữ quyền luận,... đều chịu sự

\* Giáo sư, Tiến sĩ - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

tác động từ tư tưởng của ông.

Derrida sinh tại Algeria vào 1930 và nghiên cứu triết học tại Cao đẳng Sư phạm Paris (École Normale Supérieure in Paris) vào 1952, sau này ông đã dạy ở đó suốt 20 năm. Thời thơ ấu, ông phải nhiều lần chuyển trường vì thái độ kì thị Do Thái của cộng đồng sắc tộc thời đó. 19 tuổi, ông chuyển sang Pháp. Derrida nghiên cứu Hiện tượng học của Edmund Husserl (1859 - 1938). Ngoài bậc thầy này, các triết gia mà Derrida chịu ảnh hưởng nhiều là Nietzsche, Heidegger, Levinas và Freud. Tên tuổi Derrida được biết đến trong giới triết học là vào năm 1967 khi cho công bố các công trình *Viết và khác (Writing and Difference)*, *Về kí tự luận (Of Grammatology)* và *Lời và hiện tượng (Speech and Phenomena)*. Trong đó, *Về kí tự luận* được đánh giá là tác phẩm triết học xuất sắc nhất của ông. Trong công trình này, Derrida trực tiếp bàn đến sự đối lập giữa *lời* và *chữ* (hoặc *nói* và *viết*: speech - writing) về sau đã có tác động rất lớn đến triết học phương Tây.

Danh tiếng Derrida được tiếp tục khẳng định với hàng loạt công trình kế tiếp như *Lề của triết học (Margins of Philosophy, 1972)*, *Những luận điểm (Positions, 1972)*, *Glas (1974)* and *Bưu thiếp (The Post Card, 1980)*. Đóng góp lớn nhất của Derrida cho nền tri thức nhân loại là triết thuyết *giải cấu trúc* (deconstruction: có thể dịch là *giải kiến tạo*), và phương pháp phân tích được ông áp dụng để giải cấu trúc hầu hết các bậc tiền bối triết học lỗi lạc trước ông. Bằng cách đưa ra một sự đối lập, như cái bên ngoài/cái bên trong, hiện diện/vắng mặt, lời/chữ,... và truy nguyên đến cội nguồn nhằm phá vỡ tính đối lập, phá vỡ lằn ranh giữa chúng, để từ đó Derrida xây dựng nên một hệ thống tư tưởng mở, đối lập với hệ thống đóng; đã phá trật tự, đề cao tính đa bội cái khác, chấp nhận sự bình đẳng của những đối lập, tôn sùng hành vi xoá bỏ khác biệt, đề cao viết (writing), đối

lập với nguyên lí sùng bái *lời* (speech) trong truyền thống siêu hình học châu Âu.

Giải cấu trúc của Derrida hướng mục tiêu đến phủ nhận chủ nghĩa cấu trúc. Nó phê phán những cấu trúc đóng kín, kể cả việc tin vào khả năng biểu nghĩa chính xác của ngôn từ. Nó phê phán niềm tin ngây thơ vào hệ quy chiếu đơn nhất giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Bằng cách lấy bất kì một khái niệm nào phân tích thì ta sẽ thấy quy trình của cái biểu đạt sẽ tiếp diễn liên tục đến các cái biểu đạt khác và cứ thế. Chẳng hạn như chữ “vàng”:

- Mỏ vàng: tài nguyên, kẻ đào mỏ...

- Lượng vàng: giàu có ...

*Cái biểu đạt: vàng* - Au (số nguyên tử 79): mềm, dễ dát mỏng...

- Màu vàng: bìa sách, nghệ...

- Da vàng: chủng tộc, đau gan...

*Cái được biểu đạt* vì thế sẽ không xác định, và chỉ nhờ vào ngữ cảnh và năng lực diễn giải của người đọc thì cái biểu đạt đó mới có thể xác định được nghĩa và nghĩa này thì luôn là không tuyệt đối chính xác và trọn vẹn với cái biểu đạt, bởi cái phần kinh nghiệm cá nhân (lẫn cộng đồng) luôn có cơ chế xâm phạm nghĩa nội tại của chữ. Như thế bản chất của giải cấu trúc, xét trong mối quan hệ này là giải phóng nghĩa chìm ẩn trong chữ, trong văn bản và cả trong diễn ngôn, trong những cái mà chủ nghĩa cấu trúc thường bỏ qua.

Derrida phê phán tư tưởng *lời trung tâm luận* (Logocentrism) và *chủ nghĩa kinh nghiệm* (Empiricism). Hai phạm trù này gắn liền nhau và có mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ. Theo đó, thoát kì thuỷ cho đến tận thời ông, các nhà triết học đều xem *lời* [logos có thể hiểu là *lời* (speech) hay *hành động lời* (act of speech)] là yếu tố trung tâm trong nhận thức luận. Derrida không phủ nhận vai trò của ngôn ngữ trong tri nhận, giao tiếp, bởi chính ông cũng là một nhà triết học ngôn ngữ, nhưng ông

đã khám phá ra được cái cốt lõi cũng như sự ngộ nhận từng thống trị tư duy triết học bấy lâu. Đó là, như đã nói, trong ngôn ngữ, con người chỉ đề cao *lời*, tức *tiếng nói* chứ không chú trọng nếu không nói là hạ thấp, đẩy ra rìa *chữ viết*, cái mà thời đó người ta xem chỉ là *cái biểu đạt của lời*.

Truyền thống phương Tây cho rằng, với chức năng bộc lộ cảm xúc và biểu đạt tư tưởng trong giao tiếp, *lời* thuộc về Thượng đế, về Chúa linh thiêng, ngược lại *chữ* chỉ là kẻ ăn theo, chỉ có chức năng khiêm tốn là làm *kí tự* cho *lời* đó. Derrida lập luận, do đề cao *lời*, mà con người đã xây dựng nên cả thế giới siêu hình học đông cứng, thế giới đó đặt ra những quy định, trật tự, tạo nên những trung tâm chế ngự tư duy và hành vi con người, biến con người thành những mẫu vật nhất nhất trong một tập quán bất di bất dịch. Vậy thì cái gì có thể cứu vớt con người ra khỏi thảm họa “vong thân” kia? Derrida khẳng định, chỉ còn trông cậy vào *chữ viết*. Chỉ có *chữ* mới có thể tạo nên sự khác biệt, chỉ có *chữ* mới có thể chấp nhận tính đa hệ thống của những cái khác, nơi chẳng có gì có thể trở thành tiếng nói trung tâm và quyền uy tuyệt đối. Mọi sự vật hiện tượng đều có thể tồn tại bình đẳng và có tiếng nói ngang nhau trên trần thế này. Derrida đưa ra khái niệm *trì biệt*, trước hết như là sự minh chứng cho lập luận này. Ông cho rằng chỉ trong *chữ* thì mới có *trì biệt*.

Xuất phát từ ngôn ngữ, tiến trình phê phán được ông áp dụng trực tiếp cho hai nhân vật gạo cội trong làng ngôn ngữ học là Ferdinand de Saussure and J. L. Austin. Cụ thể là trong công trình *Ngôn ngữ học và kí tự luận* (Linguistics and grammatology, 1976) Derrida đã giải kiến tạo sự đối lập của Saussure giữa *lời* và *chữ*. Quan niệm ngôn ngữ nói và chữ viết là hai hệ thống kí hiệu khác biệt, Saussure

cho rằng đối tượng của nghiên cứu ngôn ngữ là *ngôn ngữ nói* (tức *lời*), bởi vì chữ viết tồn tại cho mục đích duy nhất là để kí hiệu cho ngôn ngữ nói và vì thế nên nó không có mối quan hệ với hệ thống bên trong của ngôn ngữ. Ngôn ngữ nói vốn đã tồn tại độc lập rất lâu trong mối quan hệ với chữ viết... Không tán thành điều này, Derrida phản bác rằng Saussure đang bàn về một hệ thống siêu hình hoàn toàn, như đã từng được xem xét ở thời Plato, người ban cho *lời* đặc quyền là *kí ức sống của chữ*. Những gì mà Saussure và toàn bộ truyền thống đó từ chối công nhận, theo Derrida, đó chỉ vì sự hiện diện của chữ tượng thanh (phonetic writing) cái mà nội dung của kí hiệu đã có thể tưởng tượng được thông qua *chữ* (chẳng hạn như *leng keng*, *xào xạc*,...). Còn nữa, nếu xem xét một cách cẩn trọng thì tất thấy những cái biểu đạt được xác lập hoặc bằng *chữ viết* hoặc bằng *âm thanh*, đều là những cái biểu đạt *được viết*. Bằng cách xem *chữ* là một thuật ngữ được ưu tiên và khẳng định “chữ viết không đơn thuần là một kí hiệu của một kí hiệu” (writing is not a sign of a sign), Derrida đã xóa bỏ vị thế cao thấp lẫn phé bỏ sự đối lập giữa *lời* và *chữ*.

Trong bài viết *Bối cảnh sự kiện chữ kí* (Signature event context, 1982) Derrida đã giải cấu trúc sự đối lập của Austin giữa hành vi *lời* nghiêm túc và không nghiêm túc. Việc giải cấu trúc Austin còn liên quan đến tuyên bố của nhà triết học rằng *lời nói ra* (performative utterance) chỉ có thể là thích hợp nếu người nói dự định nói ra nó. Derrida phản bác lại bằng cách cho rằng tất cả mọi *lời nói ra* đều ở trạng thái “trích dẫn” (quotation), sẽ chẳng có *lời* nào là thuần túy của một chủ thể phát ngôn nào đó, bởi người nói chẳng thể nào “đề” ra *chữ* mà phải luôn vay mượn từ truyền thống, vậy nên sẽ chẳng thể nào có được sự nghiêm túc trong thể hiện *lời*. Tư tưởng này về sau

được Kristeva lấy làm nền tảng cho khái niệm *liên văn bản* (intertextuality) của bà.

Như thế, Derrida đã trở thành một trong số những con người “phạm thượng” bậc nhất của nhân loại. Ông không ngần ngại đối thoại với nhiều nhà tư tưởng trước đó, mà thực chất là “giải cấu trúc” họ, những người rất coi trọng triết thuyết phân tích và tư duy logic. Điều này đã tạo nên một làn sóng chỉ trích ông mạnh mẽ. Người ta cho rằng ông chỉ giới nguy hiểm cho những điều vô bổ, rằng ông là kẻ phá hoại triết học vốn dựa trên nền tảng diễn giải logic và lí tính... Không chỉ ở Pháp, mà cả ở Mỹ, nơi sự xuất hiện của ông đồng nghĩa với những đùng độ nảy lửa. Ông tranh luận với John Searl. Ông thẳng thừng phê phán Jurgen Habermas... Tóm lại, ông sẵn sàng đối thoại và giải cấu trúc những ai cố chấp với nền tảng triết luận *lời* của châu Âu. Có điều kì lạ là giới kinh viện “trung tâm” bảo thủ càng chỉ trích ông bao nhiêu, thì cánh tiên phong “ngoại vi” lại càng sùng bái ông bấy nhiêu.

Vào năm 1992, khi Đại học Cambridge quyết định trao bằng tiến sĩ danh dự cho ông thì đã hứng chịu phản đối từ nhiều học giả có uy tín thời đó. Nhưng người Anh vẫn làm cái việc sáng suốt là tôn vinh ông, để sau đó rất nhiều Đại học nổi tiếng ở Mỹ tiếp tục ghi nhận sự đóng góp của ông bằng các danh hiệu Tiến sĩ và Giáo sư thỉnh giảng. Tên tuổi ông vang khắp địa cầu. Cuộc đời ông là những chuyến đi bất tận để truyền bá giải cấu trúc cho khắp các miền trái đất.

Qua phê phán, ông đã mở được lối đi cho riêng mình. Hành động mang tính cách mạng đó đã tạo cảm hứng cho nhiều công trình viết về ông. Đặt nhan đề cho cuốn sách của mình đầy thách thức, *Jacques Derrida là ai?: Tiểu sử tri thức*, David Mikics môn đệ của Derrida, vào năm 1980, đã tái hiện nhiều cuộc đùng độ quyết liệt trong tư tưởng của Jacques Derrida với

nhiều bậc tiền bối, trong đó có cả những thầy dạy trực tiếp ông.

David Mikics viết, là người từng theo học cả triết gia Marxist Louis Althusser (1918 - 1990) lẫn triết gia - sử học hậu hiện đại uyên bác Michel Foucault vào năm 1952 tại Cao đẳng Sư phạm Paris, ban đầu Derrida nghiên cứu hiện tượng luận của Edmund Husserl, đã từng đưa tiểu luận của mình về nhà triết học này để Louis Althusser chấm tốt nghiệp thạc sĩ, nhưng trong bầu không khí chuộng chủ nghĩa Marx thời đó tại Cao đẳng Sư phạm Paris và Louis Althusser là một đảng viên đảng cộng sản, người vốn không ưa triết học Husserl nên đã không chấm tiểu luận đó mà chuyển cho Michel Foucault. Học giả này sau khi đọc xong bài viết của Derrida đã phê: Hoặc là xuất sắc hoặc là trượt. Không biết ai là người đưa ra quyết định cuối cùng nhưng Derrida vẫn có được bằng thạc sĩ triết học vào năm 1955. Năm 1956, ông nhận được học bổng nghiên cứu tại Đại học Harvard. Là người thông minh, nhưng Derrida vốn lặn lội, mãi đến năm 1980, Derrida mới lấy bằng tiến sĩ.

Đương nhiên là Derrida không hài lòng với sự đánh giá của Foucault. Ông cho rằng Foucault đã không hiểu ông. Không biết có phải đó là xuất phát điểm của sự “bất kính” mà Derrida dành cho thầy mình hay không mà không lâu sau, khi xuất hiện trở lại tại Cao đẳng Sư phạm Paris, Derrida đã đăng đàn diễn thuyết, Foucault có đến dự và nội dung của buổi nói chuyện đó được dành để công kích Foucault trước những luận điểm của Foucault về chứng điên. Derrida lập luận rằng Foucault không đúng khi quan niệm lịch sử nhân loại trong những khoảng thời gian nhất định sẽ chuyển mình theo những hệ hình tri thức (episteme) mới, cái mà bao hàm trong nó thông tin và tri thức để tạo nên quyền lực chi phối hành vi con người. Phán bác điều này, Derrida

cho rằng chẳng thể nào phân chia như thế được bởi lẽ từ cổ đại cho đến nay, nhân loại chỉ tồn tại trong một hệ hình tri thức. Vẫn là một sự thống trị của những kinh nghiệm trung tâm.

Foucault phân biệt chứng điên (insanity) với lí tính (reason). Ông cho rằng chứng điên là “cái khác” ngoài lí tính. Derrida không tán thành điều này và cho rằng chứng điên ở ngay trong lí tính. Như thế về bản chất, Derrida chống lại tính nhị nguyên của tư duy hiện đại. Đặc biệt là chủ nghĩa kinh nghiệm. Ông cho rằng chủ nghĩa kinh nghiệm là mối nguy hại khôn lường đối với sự tồn vong của nhân loại. Con người cần cảnh giác và khước từ nó.

Derrida kết thúc bài diễn thuyết *Thực nhận và Lịch sử của chứng điên* (Cogito and the History of Madness) theo cách mà David Mikics ghi nhận: “bằng lời ca tụng nhẽo dành cho giáo sư cũ của mình: “Cái Michel Foucault dạy chúng ta để tư duy rằng có những khủng hoảng lí tính trong tội lỗi đồng lõa kì lạ với cái mà thế giới gọi là chứng điên”, điệu bộ kết luận tán thành đó đã không che giấu thái độ rất không thân thiện trong đánh giá của Derrida đối với Foucault”<sup>1</sup>.

Với tư cách là một nhà triết học, ngay từ khi bước chân vào con đường nghiên cứu, Derrida trong sự so sánh triết học với văn học, không đặt vấn đề là cái nào lệ thuộc vào cái nào mà tập trung khám phá “những gì tồn tại giữa” cái được gọi là triết học và cái được gọi là văn học. Sự quan tâm đến văn học của ông đã khiến Habermas chỉ trích rằng ông đọc triết mà như đọc văn. Tuy nhiên với cách làm đó, thì triết học vốn được xem là đẳng cấp hơn văn học, bị Derrida kéo tuột xuống ngang hàng.

Từ hướng tiếp cận này, Derrida đã khám phá ra sức mạnh của *sự viết*. Ông cho rằng sai lầm của toàn bộ nền tri thức của nhân loại là

chỉ vì bỏ qua *sự viết*. Ông dẫn lại lời của Descartes như sự giễu cợt tư tưởng của mấy ngàn năm triết học: *tôi chứng minh sự tồn tại của tôi bằng cách nói điều gì đó cho tôi. Tôi tư duy, và vì thế - tức tôi nói với tôi - tôi tồn tại*. Từ Descartes, Derrida khái quát đến tất cả phần triết học còn lại rằng *lời nói* có mối quan hệ mật thiết lập tức và bản chất với tư duy. Theo ông, đó là một sai lầm nghiêm trọng.

Trong một công trình nghiên cứu, bàn về chuyện *viết* này, Leslie Hill lập luận và dẫn lời Derrida: “Kết quả là một xu hướng nước đôi cố chấp về cái *thật đúng* và *không đúng*. Trong mọi trường hợp đều không thể là trung thành thực sự đối với di sản của quá khứ và Derrida ý thức rõ nghịch lí đó: Nếu tôi sao chép cẩn thận, tự tay mình, không thêm bất cứ điều gì, không bỏ bất cứ cái gì, những cảnh mở đầu của *Hamlet*, điều đó dường như biểu lộ một hành vi chính xác rõ ràng nhất. Nhưng nếu không làm như thế, thì tự nó là không chính xác, vì tôi đã làm điều gì đó mà cả tác giả lẫn văn bản *Hamlet đã làm* hoặc *đã là* hoặc *có khả năng làm* mà trong trường hợp đó tôi tự thấy mình phản bội cả con chữ lẫn tinh thần vở kịch của Shakespeare. Dĩ nhiên nó đã quá muộn để tôi có thể làm khác đi và tôi không thể, ngoại trừ việc chấp nhận sự không thể tránh khỏi sự phản bội của tôi, trong trường hợp này chỉ duy nhất một vấn đề còn lại là tôi chịu đựng gánh nặng của sự phản bội đó như thế nào và vì thế cái cách tôi lựa chọn hay bị cưỡng ép để sáng tác ra mối quan hệ của tôi với vở kịch mà xảy ra bất cứ khi nào tôi đọc hay xem nó trình diễn là thế nào”<sup>2</sup>.

Năm 1984, khi tên tuổi của Derrida bùng vang thế giới, triết gia Mỹ Richard Rorty đã có bài phân tích *Biến báo trên hành trình Lí tính*<sup>3</sup> bàn về những đóng góp và bản chất triết học

<sup>1</sup> David Mikics, *Who was Jacques Derrida?: An Intellectual Biography*, Yale University Press, USA, 2009, p. 69.

<sup>2</sup> Leslie Hill, *The Cambridge Introduction to Jacques Derrida*, Cambridge University Press, New York, p.7-8.

của Derrida. Richard Rorty viết: “Heidegger và Derrida được xếp vào nhóm “phản chủ nghĩa duy lý” (irrationalist) bởi họ muốn chúng ta ngừng tìm kiếm một chốn nghỉ cuối cùng cho tư tưởng - cái cách mà Tồn tại (Being) hay Ý thức (Mind) hay Lí tính (Reason) từng được nghĩ sẽ là. Những từ được viết hoa của loại này được tư duy để đặt tên những thứ như thế, nếu ai đó biết đủ về chúng, thì người đó sẽ ở vào một vị trí tốt hơn (có lẽ là tốt nhất) để nhận thức về những thứ khác. Nếu ai đó biết rõ về Tồn tại như thế, thì có lẽ mọi thứ khác dường như chỉ là một trường hợp đặc biệt. Nếu một ai biết Ý thức và Lí tính là gì, thì có lẽ người đó có thể nói cách khi nào Ý thức thực hiện công việc của nó, hoặc tiêu chuẩn đánh giá tính duy lý của chính người đó tốt hơn. Nếu ai đó biết bản chất của Ngôn ngữ (Language), hẳn người đó có một lập trường, để dựa vào mà lựa chọn trong số tất cả những ngôn ngữ cạnh tranh này - Thiên chúa giáo, tự do, Mác xít, Freud, sinh học - xã hội học... để tuyên bố “đánh giá” tất cả các biệt ngữ khác, để cung cấp siêu công cụ nhằm kiểm soát từng khái niệm công cụ mới.

“Gợi ý rằng Ngôn ngữ có thể là một điểm bẫy Archimede được tìm kiếm bởi truyền thống triết học mà được triết học phân tích khám phá - đó là một trào lưu được truyền cảm hứng bởi ý tưởng rằng “logic” hay “phân tích khái niệm” định danh cho công cụ mà nhờ đó tất cả những phần còn lại của văn hoá có thể được nắm giữ trong tầm tay, được nhìn thấy qua thứ ánh sáng khách quan, rõ ràng. Từ điểm nhìn của Heidegger và Derrida, trào lưu đó chỉ là thêm một nỗ lực nữa về phía “siêu hình học” hay “tính toàn trị” (totalisation) - thêm một nỗ lực nữa để mang lại sự nghỉ ngơi cho tinh thần bị xáo trộn. Nó cũng được giới hạn là chết yểu, vì Ngôn ngữ đơn giản không có vẻ

đúng là một ứng viên cho một nơi chốn an nghỉ như là các bậc tiền nhiệm. Cái Heidegger gọi là “truyền thống thần học bản thể” (onto-theological tradition) tạo cho nó khả năng để tư duy về “Bản thể” hoặc “Ý thức” như là những cái tên cho một quyền lực nhân quả, một sức mạnh mà theo đó nó khao khát đứng vững, một cái gì đó lớn và đủ mạnh để đặt mọi thứ khác vào chỗ của nó. Nhưng Ngôn ngữ nghe không giống như tên của một vật, một nơi chốn của quyền lực nhân quả. Nó không phải là biệt hiệu phù hợp cho Thượng đế. “Ngôn ngữ” đề xuất cái gì đó đang lan toả, cái gì đó làm tiêu tan sức mạnh của nó bằng cách cứ tiếp tục ngao du. Đây là lí do, trong truyền thống triết học, ngôn ngữ thường xuyên là cái được tránh xa - đôi lúc bằng cách thay thế rất nhiều từ nhỏ bằng một Từ lớn (big Word), đôi lúc bởi việc tập trung vào “logic”, được dự tính như là một kiểu bản chất được cô đặc của ngôn ngữ, mọi ngôn ngữ mà nhà triết học thực sự cần biết.

“Chủ đề chính của Derrida trong những tiểu luận này là sự nỗ lực của truyền thống để làm cho ngôn ngữ trông bớt lan toả bằng cách xén bỏ những nhánh không mong muốn. Điều đó được thực hiện bằng cách tạo nên sự phân biệt gây phản cảm giữa ngôn ngữ thực [chẳng hạn như “chữ” (literal) hay “nghĩa nhận thức”(cognitively meaningful)] với ngôn ngữ giả [chẳng hạn như “ẩn dụ” (metaphorical) hoặc “vô nghĩa” (meaningless)]. Ông tranh luận rằng nỗ lực này chẳng thành công, bởi nó chỉ là phiên bản gần nhất của nỗ lực thần học bản thể để chống lại Noi nghỉ ngơi tốt lành vĩ đại (Great Good Resting-Place) với thế giới đang toả lan qua thời gian và cơ hội. Ông muốn thuyết phục chúng ta rằng chẳng có đẳng cấp tự nhiên nào của diễn ngôn hay biệt ngữ, chẳng có cấu trúc nào là tuyệt đỉnh bởi một siêu ngôn

<sup>3</sup> Richard Rorty, *Signposts along the way that Reason went*, London Review of Books, Vol. 6 No. 3, 16 February 1984.

ngữ mà trao cho chúng ta sự thấu hiểu về mọi ngôn ngữ khác, những từ ngữ dùng để phân loại mọi từ ngữ khác. Chẳng thể có một ngôn ngữ đặc quyền mà trong nó để tuyên bố sự phân biệt gây phản cảm giữa ngôn ngữ thật và ngôn ngữ giả. Chẳng thể có chất liệu ngôn ngữ nào mà từ đó chúng ta có thể giả mạo cái xén để dùng nó xén những cái chồi ngôn ngữ không kết trái. Ông nghĩ Heidegger phân bội lại chính dự án của ông ấy bằng cách cố tách ngôn ngữ “thật” (cái Tiếng gọi của Tồn tại, một kiểu ngôn ngữ mà “là cái nó nói”) khỏi ngôn ngữ “giả” (những từ dùng như phương tiện đối với những cái kết kĩ trị, sự nói huyền thuyên, biệt ngữ của cái ma trận kĩ luật này hay kia)”.

Khi chính phủ Pháp của Vichy đuổi ông ra khỏi trường trung học vì ông là người Do Thái, Derrida rất thấu hiểu sự mong manh, dễ vỡ của các hiện tồn, hiểu thân phận của kẻ yếu, của đẳng cấp dưới, của kẻ Khác. Về sau khi nổi tiếng ở nước ngoài và được phong tặng nhiều danh hiệu và là giáo sư của nhiều trường đại học uy tín như Cambridge, Yale, Irvine,... thì không vì thế người Pháp trao ngay cho ông những vị trí quan trọng trong giới hàn lâm, nơi tính quy chuẩn về sự rõ ràng và chính xác trong triết học luôn cần có. Điều đó càng thúc đẩy hơn nữa việc ông phấn đấu để khẳng định tiếng nói của kẻ bên lề. Có lẽ từ vị trí đó, Derrida quan sát và thấu hiểu rõ hơn những nhược điểm

của cái trung tâm và đấu tranh cho sự bình đẳng, dân chủ của mọi sự vật hiện tượng trong xã hội. Lí thuyết của Derrida là lí thuyết động. Lập luận của Derrida hướng về nhất nguyên luận, nơi toàn bộ thế giới này đều có cùng căn nguyên, sự hơn kém chỉ là ngẫu nhiên. Sự li tách và lập trật tự là nỗi xấu hổ khôn cùng của nhân loại. Nhà triết học không khoan nhượng trước những khu biệt và thiết chế trật tự phi lí đó.

Sinh ra tại một quốc gia thuộc địa, đến trường với địa vị của kẻ Do Thái ngụ cư, trưởng thành như một nỗ lực xâm nhập vào trung tâm của vị trí triết học, hành trình tạo dựng tên tuổi và cống hiến cho nhân loại của Derrida là cả sự dịch chuyển. Ông là người đưa ra nhiều khái niệm triết học nhưng lại không hề cố định chúng trong một khung chữ cụ thể... Bởi ông ý thức rất rõ sự vận động không ngừng của tri thức và thành công hay thất bại, đều không tránh khỏi cái sự tình cờ, bất chấp mọi nỗ lực lớn lao của con người. Cả cái chết cũng vậy, Derrida ra đi vào năm 2004 sau thời gian dài chống chọi với bệnh ung thư tụy. Cái chết đó đã hoàn tất quá trình giải cấu trúc và trì biệt tri thức của một thiên tài mà nếu vắng ông thì nền triết học thế giới thiếu đi một cột mốc mà sinh thời cái cột mốc đó gây nên sóng gió dữ dội cho bất cứ lĩnh vực nào khi cái nhìn của ông đặt đến.